

Số: 38 /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 6 năm 2015

BÁO CÁO

**Sơ kết công tác cải cách hành chính trên địa bàn
tỉnh Thanh Hóa giai đoạn I (2011 - 2015); phương hướng, nhiệm vụ
cải cách hành chính tỉnh Thanh Hóa giai đoạn II (2016 - 2020)**

Phần thứ nhất

SƠ KẾT VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN I (2011 - 2015)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI

1. Phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã giao Sở Nội vụ - cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh tổ chức triển khai đến các cấp, các ngành trên địa bàn toàn tỉnh:

- Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 207/BNV-CCHC ngày 11/01/2012, Sở Nội vụ đã ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (Công văn số 87/SNV-CCHC ngày 09/02/2012 của Sở Nội vụ Thanh Hóa).

- Hướng dẫn các đơn vị xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính và báo cáo cải cách hành chính hàng năm (Công văn số 226/SNV-CCHC ngày 27/3/2012).

- Tổ chức 02 lớp tập huấn trong tháng 4/2012 cho 300 người là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nội vụ và chuyên viên tham mưu, giúp việc thực hiện cải cách hành chính (CCHC) của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị ngành dọc, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện.

Ngay sau đó, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã tổ chức quán triệt, tập huấn cho cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý; UBND cấp huyện tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức cấp xã, điển hình: Nga Sơn, Yên Định, Thường Xuân, Thạch Thành, Như Thanh, Như Xuân, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa,...

- Trung bình mỗi năm, Sở Nội vụ tổ chức từ 2-4 lớp tập huấn về công tác CCHC cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác CCHC ở các ngành, các cấp. Đa số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành

chính trên địa bàn tỉnh đã nắm rõ các nội dung của chương trình CCHC nhà nước; phần lớn người đứng đầu cơ quan hành chính nhận thức rõ vai trò, ý nghĩa, trách nhiệm và quan tâm tổ chức thực hiện.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND), Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kịp thời chương trình, kế hoạch cải cách hành chính theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Từ 2011 - 2015 đã ban hành 79 văn bản chỉ đạo, điều hành công tác CCHC, trong đó có các chương trình, kế hoạch lớn như:

- Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011 - 2015; Văn bản chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh Ủy về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thuế, thủ tục xuất nhập khẩu, vay vốn, giao đất, cho thuê đất, đầu tư xây dựng,...

- Nghị quyết của HĐND tỉnh về giám sát thủ tục hành chính; Quyết định của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 33/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

- Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2015; Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm (từ năm 2011 đến 2015);

- Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 27/6/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011 - 2015;

- Kế hoạch hành động của UBND tỉnh về tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp tranh thủ thời cơ, vận hội mới để tái cơ cấu và phát triển bền vững;

- Chỉ thị về đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; Chỉ thị về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước;

- Văn bản đôn đốc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Quy định thực hiện nghiêm túc “3 không”: (1) không phiền hà, sách nhiễu; (2) không yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 01 lần trong quá trình thẩm tra, thẩm định, trình giải quyết công việc; (3) không trễ hẹn; đồng thời tổ chức niêm yết công khai nội dung “3 không” nêu trên tại cơ quan, đơn vị để tổ chức, công dân biết, giám sát việc thực hiện;

- Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về siết chặt kỷ cương trong các lĩnh vực khai thác khoáng sản, tài chính, xây dựng, giao thông, tài nguyên môi trường, tuyển dụng công chức, viên chức.

(Cụ thể theo Phụ lục số 01 kèm theo).

Trên cơ sở chương trình, kế hoạch hành động, kế hoạch CCHC của tỉnh, các ngành, các cấp xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện cải cách hành chính 5 năm và hàng năm. Các chương trình, kế hoạch đã ban hành đều thể

hiện rõ mục tiêu, yêu cầu, nội dung hoạt động CCHC, thời hạn, cơ quan thực hiện và cơ quan chịu trách nhiệm điều hành, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

Định kỳ hàng quý, UBND tỉnh thông qua nội dung, tình hình kết quả thực hiện công tác CCHC tại phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh.

3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính

Hàng năm, hoạt động kiểm tra CCHC được Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo kế hoạch. Từ năm 2011 đến nay, đã tiến hành kiểm tra trực tiếp 73 đơn vị sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc), cơ quan UBND cấp huyện và UBND cấp xã (*Cụ thể từng năm theo Phụ lục số 02 kèm theo*).

Nội dung kiểm tra tập trung chủ yếu vào việc tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC, thủ tục hành chính (TTHC); thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, sử dụng thời gian làm việc, thực thi công vụ của các cơ quan quản lý hành chính. Qua kiểm tra đã phát hiện một số tồn tại, hạn chế, thiếu sót; thông báo đến các đơn vị được kiểm tra khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế đó; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả kiểm tra.

Bên cạnh đó, Sở Nội vụ phối hợp với các ngành, các cấp tiến hành kiểm tra đột xuất hoặc theo chuyên đề: thanh tra, kiểm tra việc sử dụng xe công đi lễ hội và tổ chức đi lễ hội trong giờ làm việc vào dịp sau tết hàng năm; phối hợp với Sở Tư pháp kiểm tra tình hình thực hiện kiểm soát TTHC; phối hợp với Đoàn Thanh tra Bộ Nội vụ về thực hiện các quy định của pháp luật về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tiêu chuẩn ngạch công chức lãnh đạo và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức.

Các ngành, các cấp hàng năm xây dựng kế hoạch, tiến hành kiểm tra cải cách hành chính trong toàn ngành, toàn huyện thuộc phạm vi quản lý của các đơn vị.

4. Thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính

Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC luôn được các cấp, các ngành quan tâm lồng ghép vào kế hoạch CCHC và kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm. Cách thức thực hiện phổ biến là:

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh duy trì phát sóng chuyên mục cải cách hành chính 02 kỳ/tháng; ký kết với Sở Tư pháp việc đưa tin, tuyên truyền về công tác kiểm soát TTHC.

- Thông qua các báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính; Hội nghị thường kỳ của UBND tỉnh; Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp hàng năm; Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, Website của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện,...

- Trường Chính trị tỉnh đưa nội dung CCHC vào chương trình bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên.

- Tổ chức các cuộc thi, dàn dựng tiểu phẩm: Đoàn TNCS Hồ Chí Minh khối các cơ quan tỉnh tổ chức cuộc thi "Chung tay cải cách thủ tục hành chính"; Sở Nội vụ phối hợp với Công đoàn viên chức tỉnh tổ chức Hội thi "Tìm hiểu Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và cải cách hành chính năm 2013", hội thi

được tổ chức theo hình thức sân khấu hóa, thuyết trình trả lời câu hỏi, có 53 tổ chức công đoàn cơ sở với hơn 300 đoàn viên công đoàn tham gia cuộc thi; 27 đơn vị lọt vào vòng chung kết.

- Đài Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thường xuyên đưa tin.

- Báo Thanh Hoá, Báo Văn hoá và Đời sống, các cơ quan Báo chí của Trung ương, các Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương đã có nhiều tin, bài kịp thời tuyên truyền sâu rộng, đầy đủ, thường xuyên về nội dung, hoạt động và kết quả công tác CCHC, biểu dương các đơn vị, cá nhân tích cực và phản ánh những đơn vị, cá nhân chưa thực hiện tốt.

Tuy mức độ còn khác nhau, nhưng so với giai đoạn 2001-2010, đến nay phần lớn người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã biết, biểu thị sự đồng tình, ủng hộ đối với các hoạt động CCHC của tỉnh.

5. Nhận xét, đánh giá chung về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ nói chung, Kế hoạch CCHC tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2015 nói riêng đã được các cấp, các ngành chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh. Nhiều cơ quan hành chính, người đứng đầu thể hiện rõ sự quan tâm, có hành động thực hiện cụ thể. Nổi bật và có hiệu quả cao là chỉ đạo, điều hành cải cách thể chế kinh tế; cải cách TTHC; kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; thông tin, tuyên truyền về CCHC. Đặc biệt là sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đối với công tác CCHC thời gian qua như: thông qua các phiên họp thường kỳ hàng quý; kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở trực tiếp; ban hành văn bản để chỉ đạo, điều hành,...

II. ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

a) Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của địa phương:

Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) được chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định, thể hiện trên các mặt:

- Quy trình ban hành văn bản QPPL được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, từ lập chương trình xây dựng văn bản đến ký ban hành đều tuân thủ các bước theo quy định của Luật. Hằng năm, HĐND, UBND tỉnh và huyện đã lập chương trình xây dựng văn bản QPPL trên cơ sở các quy định của Luật và chương trình xây dựng văn bản đã được UBND tỉnh thông qua.

- Các cơ quan chuyên môn được giao soạn thảo thành lập Ban soạn thảo hoặc giao cho phòng chức năng nghiên cứu về vấn đề liên quan; đồng thời tiến hành khảo sát, đánh giá tình hình thực tế tác động của văn bản. Các dự thảo văn bản QPPL đều được lấy ý kiến thẩm định của cơ quan tư pháp; văn bản trước khi phát hành đều được kiểm duyệt về thể thức và kỹ thuật trình bày. Đối với Nghị quyết của HĐND tỉnh và HĐND huyện khi xây dựng, ban hành văn bản đều tuân thủ theo trình tự, thủ tục soạn thảo và có ý kiến thẩm tra của các Ban của HĐND trước khi ban hành; tất cả văn bản QPPL sau khi ban hành đều được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đăng công báo địa phương.

- Đối với các văn bản QPPL có phạm vi điều chỉnh rộng, đối tượng điều chỉnh nhiều, phức tạp, ngoài việc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản, các đơn vị còn tổ chức các cuộc họp có sự tham gia của các ngành, địa phương để thống nhất ý kiến qua đó góp phần nâng cao chất lượng văn bản QPPL.

Từ năm 2011 đến tháng 4/2015, có 921 dự thảo văn bản QPPL đã được thẩm định và tham gia ý kiến. Trong đó có 93 Nghị quyết, 411 Quyết định, 417 văn bản có chứa QPPL.

- Công tác xây dựng văn bản QPPL được triển khai theo đúng quy định, mang tính dự báo chiến lược, bảo đảm ưu tiên giải quyết những vấn đề cấp bách, bức thiết và cơ bản đã thể chế hóa được các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật trên nhiều lĩnh vực. Trong giai đoạn 2011 - 2015, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách đúng đắn, phù hợp, khuyến khích được các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, từng bước xã hội hóa lĩnh vực văn hóa - xã hội, thể thao và du lịch, huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, ưu tiên thực hiện chính sách an sinh xã hội.

- Duy trì, đẩy mạnh việc tiếp nhận, thu thập thông tin phản hồi và rà soát, đánh giá tác động sau khi văn bản QPPL được ban hành. Đặc biệt 100% văn bản quy định về thủ tục hành chính được đánh giá tác động trước khi ban hành.

- UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác soạn thảo văn bản QPPL của chính quyền cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2016” làm cơ sở để thực hiện.

b) Hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của địa phương

Trong giai đoạn 2011- 2015, HĐND tỉnh ban hành 153 văn bản QPPL, UBND tỉnh ban hành 189 văn bản QPPL. Các văn bản được ban hành chủ yếu thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế xã hội trên các lĩnh vực trọng tâm như: quản lý đất đai; xuất khẩu; cải thiện, thu hút đầu tư vào các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế Nghi Sơn; địa giới hành chính; trợ giá vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại thành phố Thanh Hóa và các vùng phụ cận; khuyến khích phát triển giao thông nông thôn; cơ chế chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh; chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chính sách trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật, v.v., qua đó góp phần tích cực vào việc triển khai thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng, thi hành Hiến pháp,

pháp luật của Nhà nước, đồng thời tăng cường quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở địa phương, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng phát triển.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương

- Trong những năm qua, việc xây dựng và ban hành các văn bản QPPL của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được yêu cầu về thẩm quyền, hình thức của văn bản (đặc biệt là cấp tỉnh), hạn chế đến mức tối đa tình trạng sai về hình thức văn bản. Nội dung văn bản phù hợp với thẩm quyền được pháp luật cho phép hoặc phân công, phân cấp. Tất cả văn bản QPPL sau khi ban hành và có hiệu lực đều được các cơ quan hành chính nhà nước triển khai thực hiện theo quy định.

Thực hiện tốt công tác giám sát của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền đối với việc ban hành văn bản QPPL của cấp dưới, hình thức phổ biến là thông qua các hoạt động: thành lập đoàn giám sát, trả lời chất vấn, thanh tra, kiểm tra,... Trong kỳ họp cuối năm của HĐND các cấp đều thông qua Nghị quyết về Chương trình giám sát của năm tới. Trên cơ sở các Nghị quyết, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND đã lên kế hoạch giám sát thường xuyên từ những vấn đề phát hiện qua giao ban với các cơ quan liên quan hoặc từ những vấn đề kiến nghị, phản ánh của cử tri,... Qua đó, đã phát hiện để kịp thời điều chỉnh việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; đồng thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, cá nhân đã ban hành văn bản trái pháp luật.

- Rà soát văn bản QPPL:

Trong giai đoạn, đã tiến hành rà soát 263 văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành từ ngày 01/01/2009 đến 30/4/2015. Kết quả: có 187 văn bản còn hiệu lực thi hành; 44 văn bản hết hiệu lực thi hành; 02 văn bản hết hiệu lực một phần và 20 văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế; 10 văn bản đề nghị bãi bỏ.

Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành từ 01/01/2003 đến 30/6/2014 phù hợp với Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 được sửa đổi năm 2013 đối với 1.098 văn bản. Kết quả rà soát không có văn bản QPPL nào có nội dung trái Hiến pháp cần dừng thi hành.

Bên cạnh đó, các ngành, các cấp đã tiến hành rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý, hàng năm báo cáo kết quả rà soát đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL tại địa phương:

* Công tác tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành từ năm 2011 đến tháng 4/2015 được Sở Tư pháp phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra theo định kỳ hàng quý. Kết quả: Quy trình ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh được thực hiện đúng trình tự, thủ tục của Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND. Vì vậy, không có văn bản sai sót về thể thức, căn cứ ban hành, không có văn bản ban hành trái thẩm quyền, nội dung trái pháp luật.

* Tình hình kiểm tra văn bản tại các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện):

+ Kết quả kiểm tra các văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp huyện gửi về Sở Tư pháp theo quy định của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP: tổng số văn bản đã gửi về 584, sau khi kiểm tra đề nghị sửa đổi 01 văn bản, đề nghị hủy bỏ 05 văn bản.

+ Kết quả kiểm tra văn bản tại cấp huyện:

Hàng năm, Sở Tư pháp xây dựng Kế hoạch kiểm tra văn bản của các đơn vị cấp huyện. Từ năm 2011 đến tháng 4/2014 đã tiến hành kiểm tra 44 lượt với 398.662 văn bản (trong đó có 1.393 Nghị quyết, 1.295 Chỉ thị, 234.298 Quyết định và 161.676 văn bản hành chính). Kết quả:

Văn bản sai sót về thể thức và kỹ thuật trình bày: 223 văn bản, chủ yếu tập trung dưới dạng văn bản QPPL không ghi năm ban hành ở số ký hiệu văn bản; văn bản cá biệt ghi năm ban hành ở số ký hiệu văn bản; văn bản không ghi chủ thể ban hành dưới phần tên loại văn bản; nhầm lẫn giữa thẩm quyền ban hành của UBND và Chủ tịch UBND.

Văn bản sai về căn cứ ban hành: 24 văn bản, chủ yếu còn tình trạng nhầm lẫn về thẩm quyền hình thức ban hành văn bản của UBND, thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND và ngược lại.

Văn bản đề nghị hủy bỏ: 43 văn bản, chủ yếu văn bản ban hành trái thẩm quyền và nội dung không phù hợp pháp luật.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Trong quá trình kiểm tra văn bản đã phát hiện những tồn tại, hạn chế sau:

- Mặc dù UBND cấp huyện ban hành Quy trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL, tuy nhiên chưa phân công rõ nhiệm vụ cụ thể và nội dung phối hợp của các cá nhân, đơn vị trong quá trình kiểm tra, xử lý văn bản. Do vậy, khi kiểm tra văn bản phát hiện sai sót rất khó xác định trách nhiệm của cá nhân, đơn vị.

- Bố trí kinh phí phục vụ kiểm tra văn bản còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ và khối lượng công việc được giao, đặc biệt ở cấp xã.

- Một số cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh chưa bố trí cán bộ làm công tác pháp chế, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác kiểm tra, rà soát văn bản.

- Còn tình trạng cán bộ, công chức làm công tác pháp chế, tư pháp ở các ngành, các cấp chưa được chuẩn hóa, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ; chưa có chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức làm công tác pháp chế.

2. Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

2.1. Kết quả đạt được:

a) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành:

Trên cơ sở quy định của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp tích cực thực hiện cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước. Theo đó, hàng năm UBND tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát TTHC, giao các ngành, các cấp thực hiện. Trên cơ sở kết quả rà soát, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ TTHC.

b) Kiểm soát thủ tục hành chính:

- Kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh

Cơ quan kiểm soát TTHC (từ đầu năm 2011 đến tháng 11/2013 là Văn phòng UBND tỉnh; từ tháng 12/2013 đến nay là Sở Tư pháp) đã tham gia ý kiến về quy định thủ tục hành chính TTHC tại 04 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh. Cụ thể:

+ Tham gia ý kiến về quy định 02 TTHC tại dự thảo Quyết định ban hành “Quy định quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” do Sở Xây dựng chủ trì soạn thảo. Sở Xây dựng đã hoàn chỉnh trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 151/2012/QĐ-UBND ngày 13/01/2012 ban hành Quy định quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

+ Tham gia ý kiến về quy định 13 TTHC tại dự thảo Quyết định ban hành “Quy định các bước và thẩm quyền thực hiện thủ tục xây dựng công trình trong đất dành cho đường bộ địa phương phạm vi tỉnh Thanh Hóa” do Sở Giao thông Vận tải chủ trì soạn thảo. Sau khi xem xét, đối chiếu với Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, có 11 thủ tục không thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh, chỉ có 02 thủ tục thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh, nhưng cách đặt tên thủ tục hành chính không chính xác. Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính đã đề nghị Sở Giao thông Vận tải đặt lại tên của thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, đồng thời xác định đầy đủ, chính xác số lượng, tên gọi của các thủ tục hành chính còn lại thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh. Ngoài ra, Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính còn tham gia ý kiến về thủ tục hồ sơ, nội dung đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong các biểu đánh giá sự cần thiết, đánh giá tính hợp lý, đánh giá tính hợp pháp.

+ Tham gia ý kiến về quy định 02 TTHC tại Dự thảo Quyết định ban hành “Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” do Ban quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn chủ trì soạn thảo. Trên cơ sở đó, Ban quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn đã hoàn chỉnh trình UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3667/2013/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 về việc ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

+ Tham gia ý kiến về quy định 02 TTHC tại Dự thảo Quyết định “Quy định việc lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cho các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá” do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã

hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4487/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 về việc ban hành Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Về rà soát, đánh giá và thực hiện các quy định về đơn giản hóa thủ tục hành chính:

+ Ban hành kịp thời kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của tỉnh theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính (cụ thể theo Phụ lục số 01 kèm theo).

+ Kết quả thực hiện kế hoạch: tổng số TTHC được tiến hành rà soát, đánh giá: 329 TTHC. Trong đó có 155 thủ tục đơn lẻ và 174 thủ tục của 48 nhóm TTHC. Kết quả rà soát, đánh giá (riêng năm 2015 các đơn vị đang tiến hành rà soát, đánh giá chưa có kết quả):

* Số TTHC kiến nghị giữ nguyên: 220 thủ tục.

* Số TTHC kiến nghị sửa đổi, bổ sung: 81 thủ tục, trong đó: kiến nghị sửa đổi, bổ sung 01 TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh; kiến nghị sửa đổi, bổ sung 80 TTHC không thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.

* Số TTHC kiến nghị thay thế: 02 thủ tục không thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.

* Số TTHC kiến nghị bãi bỏ: 02 thủ tục không thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.

Tổng chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được cắt giảm 2.525.957.050 đồng/năm.

+ Tình hình, kết quả thực hiện các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở kết quả rà soát của Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010 đã thực hiện xong trong năm 2011 và 2012 và đã ban hành văn bản thực thi 30/30 thủ tục hành chính. Qua rà soát, đánh giá thủ tục hành chính hàng năm:

* Kiến nghị sửa đổi, bổ sung 01 TTHC thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh. Hiện UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 205/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 về việc ban hành Quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thay thế Quyết định 3170/2010/QĐ-UBND ngày 09/9/2010 ban hành Quy định về việc xác định các nhiệm vụ khoa học, công nghệ hàng năm của tỉnh Thanh Hóa. Trong đó đã ban hành mẫu tờ khai theo phương án bổ sung yêu cầu cung cấp số điện thoại liên hệ của cá nhân, đơn vị khi đề xuất đề tài khoa học công nghệ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cá nhân, tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính.

* Các TTHC kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ khác thuộc thẩm quyền quy định của các cơ quan Trung ương, do các cơ quan Trung ương ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các TTHC liên quan.

+ Việc công bố, cập nhật thủ tục hành chính:

* Công bố thủ tục hành chính: tính đến ngày 11/5/2015, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 192 Quyết định, công bố 1.934 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), trong đó: công bố mới 608 TTHC; công bố sửa đổi, bổ sung 631 TTHC; công bố hủy bỏ, bãi bỏ 695 TTHC.

* Cập nhật thủ tục hành chính đã công bố công khai (tính đến ngày 11/5/2015): tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) là 1.849 thủ tục hành chính. Trong đó: thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (19 sở, ban, ngành): 1.378 thủ tục hành chính; thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 265 thủ tục hành chính; thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 206 thủ tục hành chính.

+ Kết quả thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết (phản ánh, kiến nghị theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP của Chính phủ).

* Tiếp nhận 05 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính. trong đó: 01 ý kiến phản ánh gửi đến thông qua địa chỉ email: kiemsoat.tthc@thanhhoa.gov.vn, sau khi phân loại thấy ý kiến này không phải phản ánh, kiến nghị mà là Đơn khiếu nại (đã tiến hành lưu hồ sơ theo quy định); 04 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân qua số điện thoại 0373.755.756. Trong đó:

01 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân qua điện thoại. Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh chuyển phản ánh, kiến nghị đến Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương (Công văn số 2558/UBND-KSTTHC ngày 25/4/2012). Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương đã có báo cáo giải quyết xử lý phản ánh, kiến nghị (Công văn số 544/UBND-TNMT ngày 17/7/2012 về việc giải quyết hồ sơ của ông Nguyễn Mạnh Hùng).

01 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của ông Bùi Văn Phục qua điện thoại. Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh đã chuyển phản ánh, kiến nghị đến Chủ tịch UBND xã Luận Thành, huyện Thường Xuân (Công văn số 1170/UBND-KSTTHC ngày 23/2/2013). UBND xã Luận Thành đã có báo cáo xác minh giải quyết xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân (Công văn số 06/UBND-VP ngày 01/3/2013).

01 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân ông Lê Tiến Dũng qua điện thoại. Thừa ủy quyền Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tư pháp đã có Công văn chuyển phản ánh, kiến nghị của ông Lê Tiến Dũng đến Chủ tịch UBND Phường Trường thi, Thành phố Thanh Hóa (Công văn số 229/STP-

KSTTHC ngày 13/02/2015 về việc xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân về quy định hành chính). UBND Phường Trường thi có báo cáo nhưng không rõ ràng, cụ thể, Sở Tư pháp đã có Công văn yêu cầu Chủ tịch UBND Phường Trường thi báo cáo có kết luận rõ ràng, cụ thể về phản ánh, kiến nghị ông Lê Tiến Dũng (Công văn số 288/STP-KSTTHC ngày 05/3/2015 về việc xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân về quy định hành chính lần 2). Chủ tịch UBND Phường Trường thi đã có báo cáo lại, rõ ràng cụ thể, có kèm theo biên bản làm việc với công dân (Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 10/3/2015).

01 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân ông Nguyễn Văn Tân qua điện thoại. Sở Tư pháp đã có Công văn chuyển phản ánh, kiến nghị của ông Nguyễn Văn Tân đến Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc (Công văn số 400/STP-KSTTHC ngày 20/3/2015 về việc xử lý phản ánh, kiến nghị của ông Nguyễn Văn Tân về quy định hành chính). Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc đã có báo cáo nhưng không rõ ràng, chưa xác định và chưa có kết luận cụ thể, Sở Tư pháp đã có Công văn yêu cầu Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc kiểm tra, kết luận cụ thể về phản ánh, kiến nghị ông Nguyễn Văn Tân (Công văn số 684/STP-KSTTHC ngày 04/5/2015 về việc xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân về quy định hành chính lần 2). Hiện đang chờ Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc báo cáo lại.

- Về công khai thủ tục hành chính:

* 100% TTHC sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố đều được cập nhật, đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (địa chỉ: <http://csdl.thutuchanhchinh.vn>).

* Tình hình niêm yết thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính:

Tại các cơ quan cấp tỉnh: có 1.378 thủ tục hành chính; tỷ lệ TTHC đã niêm yết công khai tại trụ sở làm việc (nơi tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC) bình quân đạt 98,94 % (19 sở, ban, ngành).

Tại các cơ quan cấp huyện: có 265 thủ tục hành chính (thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của từng đơn vị cụ thể khác nhau); tỷ lệ TTHC đã niêm yết công khai tại trụ sở làm việc (nơi tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC) bình quân đạt 98,2% (27 UBND cấp huyện);

Tại cấp xã: có 206 thủ tục hành chính (thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của từng đơn vị cụ thể khác nhau); tỷ lệ TTHC đã niêm yết công khai tại trụ sở làm việc (nơi tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC) bình quân đạt 95,5 % (637 UBND cấp xã).

* Ngoài cách thức công khai bắt buộc bằng hình thức niêm yết TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết TTHC và đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Các cơ quan, đơn vị còn sử dụng thêm các hình thức công khai khác, như: tập hợp các TTHC theo lĩnh vực để đóng thành quyển đặt tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC hoặc tại nhà văn hóa cộng đồng hoặc tại nơi sinh hoạt cộng đồng của các thôn, làng, bản, ấp, khóm hoặc các địa điểm sinh hoạt công cộng khác; trên trang website riêng của ngành, địa phương; in tờ rơi;

sử dụng máy tính có kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn>; qua loa truyền thanh của UBND cấp xã; v.v.

c) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Số lượng các đơn vị thực hiện:

Đến nay, toàn tỉnh có 693 cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, gồm: 20 sở, ban, ngành cấp tỉnh; các ban, chi cục thuộc sở, ngành có thực hiện giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân; 09 cơ quan ngành dọc cấp trên đóng trên địa bàn tỉnh; 27 đơn vị UBND huyện cấp huyện và 637 đơn vị UBND cấp xã.

- Có 06 đơn vị cấp huyện đã triển khai mô hình một cửa liên thông hiện đại: thành phố Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Yên Định, Thọ Xuân; 14 đơn vị đang tiến hành xây dựng trong năm 2015.

+ Về cơ sở vật chất:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh: đến nay trụ sở làm việc của các sở, ngành đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới với trang bị thiết bị, phương tiện làm việc đầy đủ. Hầu hết các đơn vị đều bố trí phòng làm việc cho bộ phận một cửa tại vị trí thuận lợi, đảm bảo về diện tích, nơi ngồi chờ cho tổ chức, công dân; trang bị đầy đủ bàn ghế, sổ sách, tủ đựng hồ sơ, điện thoại bàn, máy vi tính, máy photocopy, quạt điện và các vật dụng cần thiết khác, điển hình như: Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Cục thuế Thanh Hóa, Bảo hiểm xã hội tỉnh...

+ Tại UBND cấp huyện, có 6 đơn vị đã triển khai mô hình một cửa hiện đại bố trí phòng làm việc của bộ phận một cửa với diện tích từ 80m² trở lên, được trang bị đầy đủ các thiết bị công nghệ thông tin và điện tử chuyên dụng gồm máy chủ, máy trạm kết nối mạng LAN và internet, màn hình cảm ứng tra cứu hướng dẫn về các thủ tục hành chính, máy quét mã vạch tra cứu trạng thái hồ sơ, máy tính, máy in, máy photocopy, máy lấy số thứ tự tự động, hệ thống GSM modem, hệ thống camera giám sát, vv...; số đơn vị còn lại chưa đảm bảo về diện tích phòng làm việc cho bộ phận một cửa, chỉ từ 30 - 40m².

+ Đối với cấp xã, phòng làm việc của bộ phận một cửa ở đa số xã, phường, thị trấn đều được bố trí tại vị trí thuận lợi; được sửa sang, cải tạo đảm bảo về diện tích làm việc của cán bộ, công chức và nơi ngồi chờ của nhân dân. Tuy nhiên, về cơ bản chưa đáp ứng yêu cầu, một số nơi chưa có điều kiện đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở làm việc mới, còn phải bố trí trong hội trường, chung với phòng làm việc của cán bộ, công chức, hoặc làm nhà tranh tre, xây dựng tạm, mượn nhà văn hóa của thôn (chủ yếu miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn).

- Chất lượng hồ sơ được giải quyết: thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đã mang đến những kết quả khả quan, việc giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo thuận tiện, kiểm soát được số lượng hồ sơ nhận, trả và tiến độ, quy trình xử lý hồ sơ của cán bộ, công chức, giảm thiểu tình trạng tồn đọng, kéo

dài, số lượng hồ sơ trả đúng hạn đạt tỷ lệ cao từ 90% trở lên, trễ hạn chỉ chiếm từ 1-3%, còn lại là hồ sơ trả trước hạn. Ở cấp sở, ngành mỗi năm tiếp nhận trên 30 nghìn hồ sơ, trả đúng hạn đạt từ 98% trở lên; tại UBND cấp huyện mỗi năm tiếp nhận trên 200 nghìn hồ sơ, tỷ lệ trả đúng hạn đạt từ 90% trở lên; tại cấp xã mỗi năm tiếp nhận trên 800 nghìn hồ sơ, tỷ lệ trả đúng hạn đạt từ 96% trở lên.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Tồn tại, hạn chế:

+ Cán bộ, công chức tham gia Tổ đầu mối kiểm soát TTHC tại các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã biến động nhiều. Trên thực tế, tại nhiều đơn vị, cán bộ, công chức tham gia Tổ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính chưa hoặc có hoạt động nhưng hiệu quả chưa cao;

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị dành cho bộ phận một cửa ở một số đơn vị cấp huyện, cấp xã chưa đáp ứng được yêu cầu;

+ Thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa các cấp chưa đồng đều, thống nhất, kịp thời.

+ Các đơn vị cấp huyện đã triển khai mô hình một cửa hiện đại chưa có sự đồng nhất về cách làm, mô hình, bố trí diện tích phòng làm việc, trang thiết bị, phương tiện, phần mềm điện tử, bố trí cán bộ công chức...

- Nguyên nhân:

+ Quy định về đánh giá tác động thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ; Thông tư số 07/2014/TT-BTP của Bộ Tư pháp quá phức tạp dẫn tới các ngành, các cấp khó khăn trong thực thi.

+ Các nguồn lực, trước hết là cơ sở vật chất và nhân lực để đảm bảo hoàn thành trách nhiệm được quy định thiếu cụ thể, đồng bộ và thống nhất;

+ Kinh phí bố trí cho thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính còn hạn chế.

+ Chưa có hướng dẫn của Trung ương về mô hình chuẩn cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông hiện đại và phần mềm điện tử dùng chung thống nhất cho tất cả các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của UBND và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện:

- Rà soát về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc UBND tỉnh, UBND huyện:

Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 13/2008/NĐ-CP; Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; các Thông tư liên tịch giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực với Bộ Nội vụ và

các quy định hiện hành của pháp luật, Sở Nội vụ đã tham mưu cho UBND tỉnh quyết định sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện; ban hành các quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở và Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn; đồng thời quy định cơ cấu tổ chức và hướng dẫn UBND huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các phòng trực thuộc UBND cấp huyện.

Thông qua việc rà soát chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và của UBND tỉnh cho thấy chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các phòng thuộc UBND cấp huyện về cơ bản là rõ ràng, đầy đủ và hợp lý, hiện tại đáp ứng nhiệm vụ quản lý nhà nước trên các lĩnh vực tại địa phương; tuy nhiên trong quá trình điều hành, quản lý và thực tế một số quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của một số cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn có sự chồng chéo, trùng lặp, chưa rõ ràng hoặc bỏ sót, cần bổ sung, điều chỉnh, cụ thể như sau:

+ Chức năng nhiệm vụ có sự song trùng quản lý đối với một số lĩnh vực về: quản lý chất lượng giống cây trồng, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư hàng hóa nông, lâm nghiệp và thủy sản; quản lý và bảo vệ môi trường, văn hóa, y tế.

+ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn còn chồng chéo, trùng lặp trong các nhiệm vụ về: xúc tiến đầu tư; cấp Giấy chứng nhận thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thực hiện nhiệm vụ thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước; chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế Nghi Sơn.

+ Chức năng, nhiệm vụ chưa có cơ quan đảm nhận, chưa được quy định: chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về bồi thường nhà nước; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.

Những tồn tại này đã được Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất hướng khắc phục, báo cáo UBND tỉnh tại văn bản số 395/BC-SNV ngày 20/6/2013; Công văn số 1266/SNV-TCBC ngày 23/12/2013. Đến nay, UBND tỉnh đã có những chỉ đạo cụ thể nhằm khắc phục tình trạng nêu trên.

- Rà soát tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước thuộc UBND tỉnh, UBND huyện:

+ Tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:

Thực hiện Nghị định số 13/2008/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh đã tổ chức sắp xếp, sáp nhập, kiện toàn 28 sở và cơ quan ngang sở còn 20 sở và cơ quan ngang sở, với 180 phòng, ban, trong đó 19 chi cục và tương đương thực

hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trực thuộc các sở, cơ quan ngang sở được thành lập mới theo qui định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP.

Thành lập mới, kiện toàn: 38 Ban chỉ đạo, Ban quản lý dự án thuộc Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; Giải thể 9 đơn vị; bổ sung, chuyển giao chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước cho 13 đơn vị; tách các hoạt động dịch vụ công khỏi cơ quan hành chính như công chứng, đăng ký quyền sử dụng đất, định giá đất,...

+ Tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện:

Thực hiện Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan chuyên môn của 27 huyện đã được tổ chức, sắp xếp lại với 335 phòng, ban và tương đương (với 307 trường phòng và 534 phó trường phòng) hoạt động ổn định; mỗi huyện có 12 phòng, riêng các huyện miền núi có 13 phòng (thêm phòng dân tộc).

+ Khối đơn vị sự nghiệp nhà nước:

Những năm qua, UBND tỉnh đã rà soát, thành lập, sáp nhập, chuyển đổi 622 đơn vị, trong đó ngành Giáo dục và Đào tạo 577 đơn vị; giải thể Trung tâm tư vấn tài chính giá cả thuộc Sở Tài chính; Ban quản lý xây dựng, Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản thuộc UBND tỉnh; Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; các trạm kiểm lâm trực thuộc các hạt kiểm lâm huyện thuộc Chi cục kiểm lâm; trạm kỹ thuật bảo vệ rừng. Việc rà soát, thành lập, sáp nhập, chuyển đổi tổ chức các đơn vị sự nghiệp nhà nước trên các lĩnh vực đã đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân trong tỉnh

Đến nay, Sở Nội vụ đang tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sắp xếp lại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, tổ chức khác thuộc bộ máy hành chính nhà nước của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/4/2014 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ).

- Về quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp:

Từ năm 2011 đến nay, tổng biên chế hành chính, sự nghiệp cơ bản thực hiện đúng chỉ tiêu biên chế được giao (năm 2011 biên chế được giao 59.741; năm 2012 biên chế được giao 64.081; năm 2013 biên chế được giao 64.193; năm 2014 biên chế được giao 64.933).

Biên chế hành chính, sự nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh cơ bản ổn định, đáp ứng được yêu cầu của các cơ quan, đơn vị. Việc xây dựng, phân bổ và sử dụng biên chế được thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Biên chế ngành Giáo dục (trường tiểu học và trung học cơ sở) dồi dư do số học sinh, số lớp giảm mạnh. Ủy ban nhân dân tỉnh, các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã và đang tập trung chỉ đạo thực hiện giải quyết theo Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 08/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định điều động, chuyển, tiếp nhận và tuyển dụng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hành chính các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập nhằm thực

hiện đảm bảo định mức, cơ cấu, giáo viên theo quy định. Qua 4 năm thực hiện đã điều chuyển, bố trí, sắp xếp:

- + Đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên hành chính Tiểu học: 1.199 người.
- + Đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên hành chính THCS: 2.138 người.
- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của UBND các cấp:

Ngày 15/7/2011 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2292/2011/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2011 - 2016. Theo đó, quy định về nguyên tắc, chế độ trách nhiệm, lễ lối làm việc, cách thức, trình tự giải quyết công việc và quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá. Trên cơ sở đó, các ngành, các cấp đã ban hành quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị mình. Hàng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có sự điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc.

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nghiêm quy chế làm việc, siết chặt kỷ cương hành chính như: Chỉ thị số 27/CT-UBND ngày 17/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước; Công văn số 2544/UBND-NN ngày 16/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Quy định thực hiện “3 không”: (1) không phiền hà, sách nhiễu; (2) không yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 01 lần trong quá trình thẩm tra, thẩm định, trình giải quyết công việc; (3) không trễ hẹn;...

Triển khai thực hiện, các cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế văn hóa công sở, thực hiện siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trên các lĩnh vực quản lý.

b) Về mô hình chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn: thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức HĐND và UBND và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Về phân cấp quản lý:

Đến nay, đã và đang thực hiện có hiệu quả việc phân cấp quản lý trong các lĩnh vực như: lĩnh vực tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007; quản lý đầu tư xây dựng theo Quyết định 4090/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007; quản lý ngân sách nhà nước; quản lý đất đai, tài nguyên; quản lý hộ tịch, hộ khẩu, hành chính tư pháp; giáo dục phổ thông; phòng cháy, chữa cháy; giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư; nông, lâm, ngư nghiệp; kinh doanh hàng hóa, hành nghề có điều kiện; chính sách người có công,...

Việc phân cấp quản lý nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực. Các ngành, các cấp phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện công tác quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức,

viên chức thuộc thẩm quyền quản lý; đáp ứng kịp thời yêu cầu công tác quản lý nhà nước và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra sau phân cấp được các ngành, các cấp lồng vào hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành trong năm. Hàng năm, các ngành đều ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Kết quả thanh tra, kiểm tra được thông báo đến từng đơn vị kiểm tra nhằm khắc phục kịp thời những vấn đề còn tồn đọng; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Chẳng hạn: trong lĩnh vực tổ chức nhà nước, Thanh tra Sở Nội vụ đã thực hiện 37 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 64 cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp bao gồm 6 sở và cơ quan ngang sở, 26 Ủy ban nhân dân cấp huyện, 32 đơn vị trực thuộc các sở và UBND cấp huyện. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện 28 cơ quan, đơn vị có sai phạm; trong đó: 14 đơn vị có sai phạm trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức; 10 đơn vị có sai phạm về tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; 04 đơn vị có sai phạm trong việc bổ nhiệm, đề bạt... Thanh tra Sở đã kiến nghị xử lý 434 trường hợp tuyển dụng, tiếp nhận, hợp đồng lao động sai quy định; kiến nghị huỷ bỏ 150 văn bản ban hành không đúng thẩm quyền.

d) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công:

Đến nay, đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với 100% đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

a) Tồn tại, hạn chế:

- Tổ chức bộ máy tuy đã được sắp xếp, kiện toàn số lượng các sở trực thuộc UBND tỉnh giảm, nhưng tổ chức bên trong các sở, cơ quan ngang sở có xu hướng tăng đáng kể. Một số sở quy định cơ cấu tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc vượt quá quy định của UBND tỉnh; quy định về tổ chức và hoạt động của một số cơ quan, đơn vị trực thuộc chưa được chú trọng ban hành, chưa đúng quy định của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ, hoặc chưa cụ thể, rõ ràng nên khi thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng; việc sắp xếp các trường tiểu học và trung học cơ sở khi số lượng học sinh giảm mạnh, UBND các huyện làm chậm, chưa có giải pháp kịp thời; tính chủ động trong việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế theo Nghị định 130/NĐ-CP và Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ còn nhiều hạn chế.

- Một số chức danh công chức, viên chức lãnh đạo đã được phân cấp cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở và cơ quan ngang sở, UBND cấp huyện quyết định, nhưng nhiều trường hợp Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện lại quyết định, làm mất tính chủ động của thủ trưởng đơn vị cơ sở, do đó không phát huy được đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Nguyên nhân:

- Trách nhiệm của người đứng đầu tại một số cơ quan, đơn vị trong thực hiện quy định phân công, phân cấp còn hạn chế, thực hiện không nghiêm túc dẫn đến biểu hiện cục bộ.

- Năng lực, trình độ, trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác tổ chức ở các ngành, các cấp còn hạn chế, chưa nắm vững các quy định trong công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ sau khi được phân cấp quản lý.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ:

- Kết quả triển khai:

Thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Chính phủ phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức"; hướng dẫn của Ban chỉ đạo Trung ương đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tại Công văn số 01/BCĐCCCVC ngày 01/3/2013, Sở Nội vụ đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 thành lập Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Thanh Hóa do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban.

Với nhiệm vụ là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, Sở Nội vụ đã tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban chỉ đạo ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Thanh Hóa; phân công nhiệm vụ đối với các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo và thành lập Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo theo Quyết định số 1140/QĐ-BCĐ ngày 18/4/2014. Tham mưu trình Ban chỉ đạo ban hành Kế hoạch cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch hàng năm. Hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Trung ương kết quả hoạt động.

- Về nhiệm vụ hoàn thiện thể chế quản lý công chức, viên chức:

+ Thực hiện Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương về quản lý công chức, viên chức, UBND tỉnh đã ban hành Quy định Phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thay thế Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh;

+ Trình UBND tỉnh phê duyệt "Đề án Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các cơ quan tổ chức, đơn vị của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong việc thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao".

+ Thực hiện Nghị định số 29/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về

chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 619/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 làm cơ sở thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

+ Ban hành văn bản đôn đốc các ngành các cấp thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 158/2007/NĐ-CP ngày 27/10/2007 của Chính phủ.

b) Về xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức:

- Xây dựng vị trí việc làm trong các cơ quan quản lý nhà nước:

Triển khai thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, UBND tỉnh đã đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, phê duyệt Đề án vị trí việc làm trong các cơ quan Quản lý nhà nước tỉnh Thanh Hoá, với tổng 1.293 vị trí việc làm, bao gồm: 440 vị trí gắn với công việc lãnh đạo, quản lý; 492 vị trí gắn với công việc chuyên môn, nghiệp vụ; 221 vị trí gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ; 140 vị trí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

- Xây dựng vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ Quy định về vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ. UBND tỉnh đã đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, phê duyệt Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hoá, với tổng 26.374 vị trí việc làm, gồm: 9.510 vị trí gắn với công việc quản lý điều hành; 3.412 vị trí gắn với hoạt động chuyên môn nghề nghiệp; 9.371 vị trí gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ; 4.081 vị trí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

c) Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Hiện nay, việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đang thực hiện theo Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, để phù hợp với Luật Công chức, Luật Viên chức và các văn bản pháp luật hiện hành, UBND tỉnh đang nghiên cứu, xem xét ban hành quyết định thay thế Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND theo đề nghị của Sở Nội vụ.

- Thực hiện quản lý công chức, viên chức lãnh đạo:

+ Thực hiện thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 143 Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương, 156 viên chức lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc diện Tỉnh uỷ quản lý; bổ nhiệm 157 chức danh lãnh đạo, quản lý ở các doanh nghiệp nhà nước. Việc thực hiện bổ nhiệm,

bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo đã đáp ứng kịp thời, đủ về số lượng, cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn đã tạo điều kiện để các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

+ Thực hiện thẩm quyền của Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện.

Theo quy định phân công, phân cấp, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng, Phó phòng, ban chuyên môn; Trưởng, Phó đơn vị sự nghiệp và tương đương trực thuộc Sở, trực thuộc UBND cấp huyện (ngoài các chức danh do Chủ tịch UBND tỉnh quản lý).

- Thực hiện quản lý công chức, viên chức:

+ Thực hiện thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

* Đã bổ nhiệm ngạch chuyên viên chính và tương đương cho 614 người, ngạch chuyên viên cao cấp cho 71 người.

* Về công tác tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định công nhận và thông báo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển công chức: hàng năm, UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi tuyển công chức ngạch chuyên viên để tổ chức lựa chọn ra những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị dự tuyển. Đặc biệt trong kỳ thi tuyển công chức ngạch chuyên viên năm 2014 và 2015 thực hiện áp dụng phương pháp thi tuyển bằng phần mềm máy vi tính đối với các môn điều kiện (Tin học, Ngoại ngữ, môn trắc nghiệm nghiệp vụ chuyên ngành).

* Thực hiện nâng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung cho 662 người (trong đó nâng lương trước thời hạn 205 người), chuyển loại công chức, viên chức cho 15.553 người (trong đó công chức 482 người), giải quyết chế độ hưu trí cho 103 người, kỷ luật 08 người.

+ Thực hiện thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc Sở, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở:

* Về công tác tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức:

** Đối với công chức: đã tuyển dụng và tiếp nhận 675/3.901 công chức hành chính, trong đó: các ngành cấp tỉnh tuyển dụng: 461 người, UBND cấp huyện tuyển dụng 214 người.

** Đối với viên chức: đã tuyển dụng, hợp đồng lao động, tiếp nhận 5.666 người (các đơn vị cấp tỉnh 3.092 người, cấp huyện 2.471 người), trong đó: tuyển dụng, hợp đồng lao động 4.735 người theo Nghị định số 116/2004/NĐ-CP (hợp đồng không thời hạn), tiếp nhận 831 người.

Ngành tuyển dụng và tiếp nhận nhiều là Giáo dục và Đào tạo 1.209 người, Y tế 937 người; huyện tuyển dụng và tiếp nhận nhiều là Thọ Xuân 362 người, thành phố Thanh Hoá 283 người, Nga Sơn 255 người, Mường Lát 242 người.

* Thực hiện chuyển loại, chuyển ngạch, nâng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung: sau khi có kết quả phê duyệt của cấp có thẩm quyền, Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc Sở, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh hoặc đơn vị sự nghiệp Sở đã chuyển loại 15.441 công chức, viên chức, bổ nhiệm ngạch chuyên viên chính và tương đương cho 180 công chức, viên chức thuộc các lĩnh vực khác nhau.

d) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của tỉnh, trên cơ sở đó các ngành, các cấp căn cứ số lượng lớp, kinh phí được giao tiến hành mở lớp theo lĩnh vực, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã đăng ký. Kết quả như sau:

- Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

+ Triển khai 07 lớp chuyển tiếp, gồm 01 lớp Đại học Luật, 02 lớp Đại học quản lý kinh tế, 01 lớp Đại học Nông lâm, 03 lớp Trung cấp hành chính.

+ Tổ chức 486 lớp bồi dưỡng, tập trung vào nội dung nâng cao năng lực quản lý điều hành và kỹ năng cho 58.431 lượt cán bộ, công chức tham gia.

+ Phối hợp với Trường Đại học Hồng Đức mở 01 lớp tiếng Anh tạo nguồn 20 học viên; phối hợp với Bộ đội Biên phòng mở 02 lớp học tiếng Lào, 30 học viên; phối hợp với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh mở 02 lớp tiếng dân tộc Mông, 01 lớp bồi dưỡng cho cán bộ công chức lực lượng vũ trang, cán bộ tăng cường về an ninh biên giới, 03 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ chỉ huy trưởng quân sự cấp xã với 533 học viên.

+ Phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tổ chức cho 94 đại biểu HĐND tỉnh dự khoá bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hoạt động tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo kế hoạch của Bộ Nội vụ.

+ Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh tổ chức 05 lớp Bồi dưỡng Đại biểu HĐND cấp huyện với 1.034 đại biểu và hướng dẫn các huyện tổ chức các lớp Bồi dưỡng cho 16.150 Đại biểu HĐND cấp xã đạt kết quả tốt.

+ Phối hợp với Ban quản lý dự án ADB - Bộ Nội vụ mở 06 lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho 300 Chủ tịch, Phó Chủ tịch mới được bầu bổ sung vào UBND cấp xã nhiệm kỳ 2011-2016 thuộc các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Thường Xuân, Lang Chánh; 02 lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ cho 100 Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

+ Phối hợp với Trường bồi dưỡng cán bộ, Bộ Công thương mở 6 lớp bồi dưỡng kiến thức Hội nhập KTQT cho gần 700 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó 01 lớp cho cán bộ quản lý các doanh nghiệp, 80 học viên; 05 lớp cho các huyện Yên Định, Thọ Xuân, Thường Xuân, Lang Chánh và Quan Sơn.

+ Mở 108 lớp bồi dưỡng cho 19.418 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

+ Mở 12 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức là công tác tại vùng dân tộc thiểu số, Miền núi, vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn với 833 học viên tham gia.

+ Đào tạo, bồi dưỡng cho 3.394 lượt cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số (trong đó: về chuyên môn 511 lượt, lý luận chính trị 472 lượt, quản lý nhà nước 464 lượt, kỹ năng, nghiệp vụ 808 lượt, bồi dưỡng, tập huấn khác 1.139 lượt).

- Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức: trong những năm qua đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho 20.572 lượt người cả về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo quản lý, ngoại ngữ, tin học, tiếng dân tộc.

đ) Về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức

- Việc thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh: đang thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật đối với thi nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp.

- Thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ Giám đốc sở và tương đương trở xuống: chưa thực hiện

- Chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính của địa phương.

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, tỉnh Thanh Hóa được giao 14.291 cán bộ, công chức cấp xã (tăng so với Nghị định 121/2003/NĐ-CP là 2.143 người). Để tuyển dụng công chức cấp xã bổ sung cho số tăng thêm đảm bảo chất lượng; thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 798/2010/QĐ-UBND ngày 11/3/2010 ban hành chính sách thu hút người có trình độ đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và chính sách hỗ trợ đối với công chức cấp xã chưa đạt chuẩn. Thời gian thực hiện đến hết năm 2013. Sau 03 năm thực hiện chính sách thu hút, UBND cấp huyện đã quyết định tuyển dụng, phân công công tác đối với 1.644 người trúng tuyển (trên 2.750 hồ sơ đăng ký dự tuyển) về làm công tác tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

e) Về công chức cấp xã

- Về số lượng: theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ, Thanh Hóa được bố trí 14.291 người. Hiện tại, tổng số cán bộ, công chức xã đã bố trí 13.609 người (ít hơn so với quy định 682 người. Trong đó cán bộ 6.672 người, công chức 6.937 người).

- Về chất lượng:

+ Đối với cán bộ:

* Trình độ văn hóa: Tiểu học 02 người (0,03%), THCS 448 người (6,71%), THPT 6.222 người (93,26%).

* Trình độ chuyên môn: sau đại học 18 người (0,27%), Đại học 1.000 người (15%), Cao đẳng 328 người (4,91%), Trung cấp 3.116 người (46,70%); Sơ cấp 447 người (6,70%), chưa qua đào tạo 1.763 người (26,42%).

* Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân và Cao cấp 108 người (1,62%); Trung cấp 5.505 người (82,51%), Sơ cấp 420 người (6,29%), chưa qua đào tạo 639 người (9,58%).

+ Đối với công chức

* Trình độ văn hóa: THCS 112 người (1,60%), THPT 6.825 người (98,40%).

* Trình độ chuyên môn: sau đại học 6 người (0,1%), Đại học 2.484 người (35,80%), Cao đẳng 376 người (5,42%), Trung cấp 3.820 người (55,06%); Sơ cấp 102 người (1,47%), chưa qua đào tạo 149 người (2,15%).

* Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 10 người (0,14%); trung cấp 2.862 người (41,26%), sơ cấp 1.013 người (14,60%), chưa qua đào tạo 3.052 người (44,0%).

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Quy hoạch đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo ở một số đơn vị chưa đúng quy trình; thiếu dân chủ, công khai trong quá trình thực hiện; một số trường hợp không đủ tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, độ tuổi, điều kiện, hồ sơ thủ tục vẫn thực hiện bổ nhiệm như: Bổ nhiệm đối với đối tượng đang là hợp đồng lao động (Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Thanh Hoá 5 người, Trường Trung cấp nghề Phát thanh - Truyền hình 14 người); chưa là công chức nhưng vẫn bổ nhiệm lãnh đạo phòng chuyên môn của sở (Sở Giáo dục & Đào tạo).

Tình trạng sở, ngành, UBND cấp huyện bổ nhiệm quá số lượng cấp phó của các phòng, ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc so với quy định trong cơ cấu tổ chức bộ máy; kéo dài thời gian bổ nhiệm lại theo qui định vẫn còn xảy ra: Sở Xây dựng; Trường cao đẳng y tế; Sở Giao thông vận tải; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và PTNT; các huyện: Thọ Xuân, Quảng Xương, thị xã Sầm Sơn, Ngọc Lặc, thành phố Thanh Hóa.

- Các quyết định tuyển dụng và thực hiện ký kết hợp đồng với những người trúng tuyển chưa đúng quy định hiện hành của Chính phủ về hình thức, thể loại hợp đồng; nội dung hợp đồng lao động không đầy đủ, vi phạm Bộ luật Lao động; một số đơn vị thực hiện việc ký kết hợp đồng, thời hạn 3 tháng đối với công việc mang tính thường xuyên, ổn định, nhưng không thực hiện đóng BHXH, BHYT cho người lao động.

- Việc đánh giá chất lượng công chức hàng năm còn hình thức; điều động công chức, viên chức ở một số nơi còn chưa thật sự công bằng, khách quan; việc nâng lương sớm, khen thưởng cho người trực tiếp lao động còn ít.

- Về thực hiện các quy định về hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức: Qua kiểm tra các đơn vị cấp sở và UBND cấp huyện, phát hiện 10 đơn vị (5 đơn vị sở và 5 đơn vị UBND cấp huyện) thực hiện không nghiêm túc qui định về tuổi nghỉ hưu (quyết định nghỉ hưu quá tuổi qui định) cho 122 người trong đó đơn vị có vi phạm nhiều là: UBND thành phố Thanh Hóa 59 người; UBND huyện Quảng Xương 12 người; UBND huyện Như Thanh 5 người ...

b) Nguyên nhân

- Quản lý cán bộ, công chức, viên chức tuy có nhiều chuyên biến tích cực, nhưng cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, thiếu sót, sơ hở: việc tuyển dụng công chức, viên chức tại các đơn vị vẫn còn sai phạm, tùy tiện, thiếu dân chủ, công khai, minh bạch; một số đơn vị tuyển công chức không căn cứ thông báo kết quả thi công chức của Chủ tịch UBND tỉnh theo qui trình, hướng dẫn hiện hành; việc hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP để làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đang là phổ biến; cùng một ngạch viên chức nhưng mỗi huyện lại xét tuyển theo những tiêu chuẩn, điều kiện khác nhau (có nơi yêu cầu bằng chuyên môn loại khá trở lên nhưng có nơi lại chỉ yêu cầu loại trung bình,..).

- Năng lực, trình độ, trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác tổ chức ở các ngành, các cấp còn hạn chế, chưa nắm vững các quy định trong công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ sau khi được phân cấp quản lý.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

Trong giai đoạn 2011 - 2015, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách, chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện có hiệu quả trên địa bàn tỉnh, điển hình như:

- UBND tỉnh ban hành: Quyết định phê duyệt giao kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài năm 2012; chế độ, chính sách đối với giáo viên là giáo sư, tiến sỹ trong nước được mời dạy bồi dưỡng cho học sinh tỉnh Thanh Hóa tham dự thi chọn học sinh giỏi quốc tế; hỗ trợ kinh phí thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn; chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới đến 2015, chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2013 - 2015, Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị về tăng cường thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh miễn, giảm tiền sử dụng đất cho các hộ dân thuộc đối tượng chính sách thuộc các huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Đông Sơn; Kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2014 tỉnh Thanh Hóa, Chỉ thị về việc triển khai hệ thống Kê khai

thuế qua mạng Internet, Chi thị về việc tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế, v.v.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của địa phương

Hiện nay UBND tỉnh trực tiếp quản lý 11 doanh nghiệp nhà nước; trong đó lĩnh vực: Nông nghiệp 03 (các Công ty TNHH một thành viên: Lam Sơn; Sông Âm và Yên Mỹ), khai thác thủy lợi 03 (các Công ty TNHH một thành viên: Sông Chu, Nam Sông Mã và Bắc Sông Mã); Công ty Xổ số kiến thiết; Công ty TNHH một thành viên Môi trường và công trình đô thị; Công ty TNHH một thành viên Cấp nước; Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Thanh Hóa.

Thực hiện các chủ trương của Chính phủ trong việc tổ chức sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt việc chuyển sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của các đơn vị.

c) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính nhà nước:

Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2413/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011, quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2011 - 2015. Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, khai thác nguồn thu, tiết kiệm chi, chủ động giải quyết thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, người lao động với mức bình quân đạt từ 0,2 đến 1 tháng lương trong năm theo mức lương tối thiểu.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập:

Thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 24/5/2006 của Chính phủ UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2414/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011, quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý thời kỳ 2011- 2015. Các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, khai thác nguồn thu, tiết kiệm chi, chủ động giải quyết thu nhập tăng thêm cho người lao động theo nguyên tắc: trả theo kết quả, thành tích lao động. Cụ thể ở một số đơn vị như sau:

Đài phát thanh và truyền hình tỉnh: thu nhập tăng thêm bình quân của đài từ 2,2 triệu đồng/người/tháng năm 2011 lên 3,2 triệu đồng/người/tháng năm 2015. Người có thu nhập tăng thêm cao nhất năm 2011 là 4,8 triệu đồng/người/tháng lên 8,2 triệu đồng/người/tháng năm 2015. Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng năm 2011 lên 2,3 triệu đồng/người/tháng năm 2015.

Các sự nghiệp giáo dục có: Trường Cao đẳng Y tế, thu nhập tăng thêm bình quân 1,8 triệu đồng/người/tháng, trong đó cao nhất 6,2 triệu đồng/người/tháng và thấp nhất 1,4 triệu đồng/người/tháng; Trường ĐH Hồng Đức thu nhập tăng thêm bình quân 1,5 triệu đồng/người/tháng, trong đó cao nhất 6,6 triệu đồng/người/tháng và thấp nhất 1,2 triệu đồng/người/tháng.

Các đơn vị sự nghiệp Y tế (Khối bệnh viện tuyến tỉnh) thu nhập tăng thêm bình quân từ 2,25 triệu đồng/người/tháng năm 2011 lên 2,5 triệu đồng/người/tháng năm 2015.

Các đơn vị sự nghiệp kinh tế tiết kiệm, thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức bình quân từ 0,1 đến 1 tháng lương trong năm.

Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số đơn vị sự nghiệp khác không có nguồn thu nên chưa thực hiện tăng thu nhập cho người lao động.

Từ tháng 4 năm 2015, các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NQĐ-CP ngày 14/2/2015.

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập:

Ngày 14/5/2012 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1439/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án Phát triển khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2015. Đến nay, 29 đơn vị khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 24/5/2006 của Chính phủ (nay là Nghị định số 16/2015/NQĐ-CP ngày 14/2/2015 thay thế). Trong đó có 02 Trung tâm (Trung tâm Thông tin ứng dụng chuyên giao Khoa học và công nghệ; Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) đã xây dựng đề án chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP; Nghị định số 96/2010/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Tuy nhiên, cả 02 Trung tâm chưa có trụ sở làm việc và cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, vì vậy chưa đáp ứng yêu cầu cho việc chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

Tính đến 30/4/2015, Sở Khoa học và Công nghệ đã cấp 09 Giấy chứng nhận Doanh nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao tại địa phương:

Thực hiện Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá thể thao và du lịch, trong những năm qua, Thanh Hóa xây dựng nhiều chính sách, kêu gọi huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao nhằm xây dựng tiến bộ công bằng xã hội. Điển hình:

- Ban hành Quyết định 4294/2011/QĐ-UBND quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-CP của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 37-TB/TW của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”.

- Đến nay, hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập gồm 06 trường THPT, 01 trường Tiểu học và THCS, 09 trường Mầm non đã đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu dạy và học của xã hội. Mạng lưới các cơ sở y tế ngoài công lập được thành lập mới ở nhiều địa phương, đến nay, toàn tỉnh có 732 cơ sở hành nghề tư nhân, trong đó có 10 bệnh viện và 722 phòng khám tư nhân, phục vụ khám chữa bệnh cho hàng triệu lượt người mỗi năm.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Việc triển khai thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị chưa chủ động.

- Việc nghiên cứu, xây dựng quy định tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành và chất lượng hoạt động sự nghiệp của đơn vị khi được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được thực hiện, nên đã hạn chế việc chi trả thu nhập theo mức độ hoàn thành công việc. Nhiều lĩnh vực chưa ban hành được hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm dịch vụ sự nghiệp, quy chuẩn chuyên môn để các đơn vị sự nghiệp làm căn cứ thực hiện kiểm tra, đánh giá.

Việc quản lý lao động dôi dư hoặc không chuẩn hóa là một vấn đề tồn tại gây khó khăn cho quá trình tổ chức triển khai cơ chế tự chủ ở các ngành, các cấp.

Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa được đầu tư về trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở vật chất để đáp ứng yêu cầu cho việc chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

6. Về hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa:

- Trong giai đoạn 2011- 2015, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan hành chính nhà nước. Điển hình như: Quyết định số 4089/QĐ-UBND về kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2015; Kế hoạch số 36/KH-UBND về triển khai đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin - truyền thông” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011- 2015; Quyết định số 3380/2013/QĐ-UBND về quản lý và sử dụng hệ thống thư công vụ trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; quy định về gửi, nhận văn bản qua hệ thống mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh;...

Năm 2011 và năm 2012, đã triển khai dự án rà soát, bổ sung nâng cấp hạ tầng các trang thiết bị CNTT tại các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. Năm 2013 triển khai mở rộng ứng dụng CNTT xây dựng phần mềm một cửa và cung cấp

dịch vụ hành chính công cấp huyện; thí điểm mở rộng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc, hệ thống thư điện tử cho các đơn vị trực thuộc sở. Năm 2014 triển khai giai đoạn I, Dự án mở rộng ứng dụng CNTT xây dựng phần mềm một cửa và cung cấp dịch vụ hành chính công cấp huyện; thực hiện theo dõi hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trên phần mềm của UBND tỉnh; triển khai ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

Hệ thống giao ban trực tuyến của tỉnh đã xây dựng tại Văn phòng UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông được sử dụng, phát huy hiệu quả, phục vụ tốt các cuộc họp trực tuyến trên môi trường mạng giữa UBND tỉnh, các sở, ngành của tỉnh với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình xử lý công việc của từng cơ quan hành chính, giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân được các ngành thực hiện thông qua hệ thống thư điện tử, phần mềm TD Office và Website riêng. Hầu hết các sở, ngành và UBND cấp huyện thực hiện niêm yết TTHC ở mức độ 2 trên trang Web riêng để tổ chức, cá nhân có thể tra cứu, thực hiện TTHC khi có nhu cầu.

Hàng năm, trên cơ sở Kế hoạch ứng dụng CNTT do UBND tỉnh ban hành, 100% sở, ban, ngành, UBND cấp huyện thực hiện xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị; 49% cơ quan, đơn vị có xây dựng quy chế đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật cho hệ thống thông tin điện tử nội bộ; 55,3% cơ quan, đơn vị xây dựng quy chế nội bộ về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử.

- Đến nay 100% các cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị, cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh, cấp huyện đã có mạng LAN, kết nối internet và duy trì hoạt động ổn định. 100% cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện có trang thông tin điện tử.

Tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện có 91,11% cán bộ, công chức đã được trang bị máy tính và 90,33% cán bộ công chức đã được cấp hộp thư điện tử công vụ phục vụ công việc; 100% các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và 38,8% UBND cấp xã được cài đặt và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc; 272 đơn vị cấp xã đã có kết nối Internet (42,7%) và 95 đơn vị xã đã xây dựng mạng LAN (15%); 100% các cơ quan nhà nước đã được cấp chứng thư số cơ quan để ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước. Hoàn thành việc tích hợp tới tất cả các Website thành phần tại các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đảm bảo cung cấp tất cả dịch vụ công ở mức độ 2 và 39 dịch vụ hành chính công được thực hiện ở mức độ 3.

b) Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính:

- Thực hiện các văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 ban hành Kế hoạch triển khai áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của CQHCCN tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2011-2013”; Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 điều chỉnh kế hoạch triển khai áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001; Quyết định số 3160/QĐ-UBND

ngày 27/9/2012; Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 và Quyết định số 4460/QĐ/UBND ngày 13/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung kế hoạch triển khai áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hoá năm 2014.

Theo kế hoạch, các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hoá thuộc diện bắt buộc triển khai áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 phải hoàn thành trước năm 2013 là 66 cơ quan và thí điểm 6 xã, phường không thuộc diện bắt buộc.

- Tính đến tháng 12/2014, tỉnh Thanh Hóa đã có 71 cơ quan hành chính nhà nước triển khai thực hiện và áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 (13 cơ quan được cấp năm 2011; 20 cơ quan được cấp năm 2012; 32 cơ quan được cấp năm 2013; riêng 06 cơ quan được cấp năm 2014, là những cơ quan thực hiện trước năm 2010; trong khi đó chưa có mô hình khung do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, mặt khác trong quá trình xây dựng chưa gắn kết quả cụ thể với đề án cải cách TTHC nên đến giai đoạn này không còn phù hợp cần phải được xây dựng lại). Cụ thể:

+ 66 cơ quan thuộc diện bắt buộc áp dụng: UBND tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh; 16 cơ quan cấp Sở; 05 ban, ngành; 17 Chi cục trực thuộc các Sở và 27 UBND cấp huyện, thị xã, thành phố.

+ 05 đơn vị UBND cấp xã, phường thuộc diện khuyến khích áp dụng, được tổ chức thực hiện áp dụng thí điểm: UBND xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa; UBND xã Minh Dân, huyện Triệu Sơn; UBND xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn; UBND xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương và UBND xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia (do có 01 phường theo kế hoạch sẽ thực hiện thí điểm nhưng do điều kiện khách quan nên không triển khai áp dụng).

c) Tình hình triển khai xây dựng trụ sở cơ quan hành chính ở địa phương:

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1441/QĐ-TTg ngày 06/10/2008 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư trụ sở cấp xã, phường đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước; UBND tỉnh đã tổ chức triển khai xây dựng và phê duyệt Đề án đầu tư xây dựng hệ thống trụ sở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2009-2012 đến 2015 tại Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 30/3/2009.

Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2009-2015, đã triển khai thực hiện đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, mở rộng tổng số 193 trụ sở, đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức xã, đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước ở các địa phương và thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Tổng số vốn đã bố trí: 746.203 triệu đồng (trong đó: Vốn ngân sách Trung ương, Trái phiếu Chính phủ: 147.498 triệu đồng; Vốn ngân sách tỉnh: 270.815 triệu đồng; Vốn ngân sách huyện, xã: 323.001 triệu đồng. Các nguồn huy động hợp pháp khác: 4.890 triệu đồng).

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

a) Tồn tại, hạn chế:

- Nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động ứng dụng CNTT chưa đảm bảo theo kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt; Hoạt động trao đổi và xử lý văn bản điện tử trong các cơ quan quản lý hành chính nhà nước còn chưa đồng đều.

- Việc duy trì và cải tiến HTQLCL thông qua các hoạt động như: hành động khắc phục, hành động phòng ngừa, đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo tại một số cơ quan chưa thực sự quan tâm thường xuyên và chưa thấy hết tính hiệu quả của việc áp dụng HTQLCL.

- HTQLCL đã được triển khai áp dụng tới tất cả UBND cấp huyện. Tuy nhiên đối với cấp cơ sở là xã mới là diện khuyến khích áp dụng. Vì vậy, việc áp dụng chưa thực sự đồng bộ, nhiều TTHC có tính liên thông từ cấp xã và các TTHC giải quyết tại cấp xã vẫn chưa thực sự thông suốt.

- Việc lồng ghép chương trình đầu tư xây dựng trụ sở cấp xã vào Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới đã tạo nhiều thuận lợi trong quá trình đầu tư; tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn chưa đảm bảo được nguồn vốn đối ứng để thực hiện hoàn thành xây dựng các công trình trụ sở được hỗ trợ.

b) Nguyên nhân:

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động ứng dụng CNTT còn hạn chế.

- Việc đầu tư cho ISO chưa được chú trọng do đặc thù là các cơ quan hành chính nhà nước nên việc cung cấp nguồn lực về cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động duy trì cải tiến, bố trí nguồn nhân lực phụ thuộc nhiều vào các cấp có thẩm quyền, do đó có hạn chế và có độ trễ. Các hoạt động quản lý và tác nghiệp ISO của các cán bộ công chức đều là kiêm nhiệm, vì vậy ảnh hưởng không ít đến hoạt động duy trì và cải tiến HTQLCL tại các cơ quan. Nguồn kinh phí hạn hẹp nên việc duy trì và cải tiến HTQLCL ở các cơ quan còn nhiều khó khăn và ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống sau khi được công bố.

- Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư trụ sở xã theo kế hoạch hàng năm còn nhiều hạn chế (trung bình khoảng 05 tỷ đồng, chỉ đảm bảo đủ nhu cầu xây dựng mới 01 trụ sở xã), trong khi đó ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, xã) còn nhiều khó khăn nên chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư xây dựng trụ sở xã như trong đề án đặt ra. Một số nội dung của đề án (về khả năng cân đối nguồn vốn, tổng mức đầu tư của các trụ sở qua từng giai đoạn) xác định chưa thực sự phù hợp với thực tế nên dẫn đến việc hoàn thành mục tiêu đề án đặt ra không có tính khả thi.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2015

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

Năm năm qua, công tác cải cách hành chính nhà nước đã được quán triệt, triển khai thực hiện khá toàn diện, đồng bộ, quyết liệt trên địa bàn tỉnh; nội dung hoạt động cải cách ngày càng đi vào chiều sâu và luôn đặt trong khuôn khổ các quan điểm, chủ trương của Đảng và sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về đổi mới hệ thống chính trị; nhận thức về cải cách hành chính nhà nước nói chung, cải cách thủ tục hành chính nói riêng chuyển biến khá mạnh.

Kết quả đã đạt được có tác dụng hạn chế những tác động bởi mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường; tạo bước chuyển biến quan trọng làm nền tảng hoàn thiện môi trường pháp lý; củng cố, nâng cao một bước tính chuyên nghiệp của bộ máy và góp phần quan trọng, đáng kể đưa lại những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. So với mục tiêu, các nội dung cải cách có kết quả tích cực nổi bật là:

- Cải cách về thể chế kinh tế; đổi mới quy trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; kiểm soát, công khai thủ tục hành chính;

- Cải cách số lượng đầu mối tổ chức bộ máy hành chính thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và chế độ làm việc của UBND cấp xã;

- Đổi mới phương thức quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, viên chức khối sự nghiệp công lập; phân cấp quản lý trên các lĩnh vực quản lý nhà nước; đổi mới cơ chế, chính sách, thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp xã; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, lý luận cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Cải cách cơ chế quản lý tài chính, ngân sách, tín dụng, tài sản nhà nước; cải thiện đáng kể trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc; ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế:

Kết quả tích cực đã đạt được trong tỉnh 5 năm qua là rất đáng ghi nhận nhưng so với mục tiêu và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ cải cách còn chậm; nhiều yếu tố của nền hành chính còn lạc hậu, bất cập. So với mục tiêu, các nội dung cải cách đã đạt được nhưng còn ở mức độ thấp là:

- Rà soát văn bản quy phạm pháp luật chưa phát hiện được nhiều những mâu thuẫn, bất cập, lạc hậu cản trở phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng của bộ máy hành chính nhà nước; đánh giá tác động, kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;

- Công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát giải quyết thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong các đơn vị dịch vụ sự nghiệp công; đầu tư các nguồn lực cho việc tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, nhất là cấp huyện, cấp xã;

- Chức năng, nhiệm vụ của các ngành, các cấp trong một số lĩnh vực còn chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ trống.

b) Nguyên nhân:

- Về chủ quan:

- + Nhiều sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, người đứng đầu chưa thể hiện rõ sự quan tâm, nêu cao trách nhiệm đối với công tác cải cách hành chính, cá biệt còn phó mặc cho cán bộ, công chức tham mưu, giúp việc;

+ Cải cách, đổi mới chưa trở thành hành động tự giác của đa số cán bộ, công chức. Tư tưởng chờ đợi, ỷ lại cấp trên hướng dẫn, đôn đốc còn nhiều. Thực hiện việc gắn kết quả cải cách hành chính với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, phân loại cơ quan, đơn vị, cá nhân cán bộ, công chức chưa triệt để;

+ Thiếu chế tài cụ thể đủ mạnh để tạo động lực hỗ trợ công tác cải cách hành chính. Các nguồn lực đầu tư chưa đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, trước hết là nhân lực tham mưu, giúp việc và kinh phí.

- Nguyên nhân khách quan:

+ Thiếu cơ chế gắn kết, lồng ghép giữa hoạt động cải cách hành chính với hoạt động chuyên môn quản lý nhà nước;

+ Nhiều nội dung cải cách hành chính phụ thuộc vào khả năng ngân sách của các địa phương, trong khi đó số địa phương (huyện, xã) khó khăn về ngân sách còn nhiều; hướng dẫn bố trí đầu tư các nguồn lực phục vụ nhiệm vụ cải cách hành chính chậm và thiếu tập trung, thống nhất.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

- Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, bộ phận thuộc bộ máy bên trong của cơ quan hành chính nhà nước là nhân tố quyết định nhất trong hoạt động cải cách hành chính. Người đứng đầu bộ phận, cơ quan phải trực tiếp chỉ đạo công tác cải cách hành chính; quyền hạn, trách nhiệm phải đi liền với các điều kiện đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Công tác tổ chức bộ máy, biên chế, cơ chế hoạt động và lựa chọn nhân lực tham mưu, giúp việc cải cách hành chính phải đi trước một bước và phải xuất phát từ quy mô, tính chất, đặc điểm công việc cải cách hành chính;

- Việc xác định nhiệm vụ trọng tâm, then chốt phải xuất phát và trên cơ sở phân tích nguyên nhân sâu xa thuộc về bản chất của các tồn tại, yếu kém của nền hành chính; phải xuất phát từ thực tiễn, coi trọng lý luận khoa học;

- Coi trọng việc phát hiện bất cập, lạc hậu cản trở có nguyên nhân chính từ nền hành chính; khuyến khích nghiên cứu ứng dụng các cơ chế, mô hình, phương thức quản lý tiên bộ; kết hợp đồng bộ các biện pháp hành chính, kinh tế, đối thoại và phản biện trực tiếp với các nhà khoa học, người dân, các tổ chức khoa học.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN II (2016 - 2020)

I. MỤC TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, minh bạch và khả thi của văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành; tạo môi trường pháp lý bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch.

2. Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

3. Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản; vào năm 2020, trên 80% cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp hài lòng về thủ tục hành chính.

4. Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đáp ứng về trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục sự nghiệp phát triển đất nước; 100% các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.

5. Vào năm 2020: trên 80% cá nhân hài lòng đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế; trên 80% tổ chức, công dân hài lòng đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

6. Trên 90% văn bản, tài liệu trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên mạng điện tử; hầu hết cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện trở lên cung cấp tới tổ chức, công dân đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật và tất cả các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3; phần lớn dịch vụ công cơ bản trực tuyến ở mức độ 4.

II. NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

a) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền địa phương trên cơ sở Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2013.

b) Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật; kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, cụ thể và khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật.

c) Tập trung hoàn thiện đồng bộ, minh bạch các thể chế thuộc thẩm quyền ban hành trong các lĩnh vực:

- Đầu tư, giao thông, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, phát triển nông nghiệp nông thôn, an sinh xã hội, v.v.; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công cộng và đầu tư phát triển Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, làng nghề, phát triển văn hóa - xã hội trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Đảm bảo, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; lắng ý kiến nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng; phát huy dân chủ, tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Kiểm soát công khai thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính; rà soát, đánh giá đơn giản hóa nâng cao chất lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan từ tỉnh đến cơ sở trên tất cả các lĩnh vực.

b) Đánh giá tác động 100% quy định về thủ tục hành chính có trong dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành.

c) Công bố cập nhật tất cả thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ, hết hiệu lực thì hành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

d) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính.

đ) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các ngành, các cấp và trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước ngay sau khi có hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

e) Tiếp nhận, xử lý, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Tiếp tục thực hiện rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế hiện có của UBND các cấp; các cơ quan chuyên môn và các cơ quan, tổ chức khác thuộc bộ máy hành chính nhà nước của UBND tỉnh, UBND cấp huyện (kể cả các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước).

b) Tổ chức, sắp xếp lại các cơ quan chuyên môn, các cơ quan, tổ chức khác thuộc bộ máy hành chính nhà nước của UBND tỉnh, UBND cấp huyện (kể cả các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước) theo quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương.

c) Đổi mới phương thức làm việc theo hướng:

- Chuyển những dịch vụ phục vụ quản lý hành chính nhà nước hiện sử dụng biên chế sang thực hiện theo chế độ hợp đồng, thuê khoán.

- Quản lý, đánh giá thực hiện công vụ dựa vào kết quả đầu ra và chất lượng thực hiện các chỉ tiêu về mục tiêu, nhiệm vụ và tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra.

d) Hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về tài nguyên, khoáng sản quốc gia; quy hoạch và định hướng chiến lược phát triển; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra; đề cao vai trò chủ động, trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng ngành, từng cấp.

đ) Triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; nâng cao chất lượng dịch vụ công, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế; đảm bảo sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đáp ứng về trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục sự nghiệp phát triển đất nước.

b) Đổi mới nâng cao tính cạnh tranh trong thi tuyển dụng, nâng ngạch công chức; nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng; triển khai thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm và các vị trí lãnh đạo quản lý từ chức danh Giám đốc sở trở xuống.

c) Đổi mới việc bố trí, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Việc bố trí phải theo tiêu chuẩn vị trí việc làm; đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và công khai kết quả đánh giá.

d) Hoàn thiện quy định về quản lý, bổ nhiệm, miễn nhiệm, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức.

đ) Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

5. Cải cách tài chính công

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền ban hành huy động, tiếp nhận, điều phối, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả mọi nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

b) Thực hiện cân đối ngân sách tích cực, bảo đảm tỷ lệ tích lũy hợp lý cho đầu tư phát triển; dành nguồn lực cho con người nhất là chi lương và an sinh xã hội; thực hành tiết kiệm chi, giám sát chặt chẽ việc thu ngân sách, nhất là các nguồn thu từ tài nguyên, đất, thu nhập cá nhân, giảm dần bội chi ngân sách.

c) Đổi mới căn bản cơ chế tài chính đối với việc xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ theo hướng lấy mục tiêu và hiệu quả ứng dụng làm tiêu chuẩn bắt buộc; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ; phát triển các doanh nghiệp khoa học, công nghệ, các quỹ đổi mới công nghệ và quỹ đầu tư mạo hiểm; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài khoa học và công nghệ.

d) Đổi mới cơ chế hoạt động; chuẩn hóa chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo, y tế; nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo, khám, chữa bệnh, từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

6. Hiện đại hóa hành chính

a) Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước để đến năm 2020: trên 90% văn bản, tài liệu trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên mạng điện tử; hầu hết công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện trở lên cung cấp tới tổ chức, công dân đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật và tất cả các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3; phần lớn dịch vụ công cơ bản trực tuyến ở mức độ 4.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong quy trình xử lý công việc của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa các cơ quan hành chính nhà

nước với nhau và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân, đặc biệt là trong hoạt động dịch vụ hành chính công, dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công.

c) Thực hiện có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng trong các cơ quan hành chính nhà nước.

d) Xây dựng trụ sở cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh hiện đại, tập trung ở những nơi có điều kiện.

đ) Xây dựng, vận hành Mạng thông tin hành chính điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh trên internet.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng; công tác chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính từ UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã.

2. Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thường xuyên, liên tục và sâu rộng trong nhân dân, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về nội dung cải cách hành chính.

3. Rà soát, kiện toàn và chăm lo đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác cải cách hành chính ở các sở, ban, ngành, địa phương; có hình thức động viên, hỗ trợ cụ thể về vật chất và tinh thần phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện cải cách hành chính; có giải pháp thích hợp đẩy mạnh việc thực hiện và lấy kết quả cải cách hành chính làm tiêu chí thi đua, khen thưởng; đánh giá cán bộ, công chức, viên chức.

5. Phát triển đồng bộ và song hành, tương hỗ việc ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông với cải cách hành chính để nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hiệu quả thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; động viên đông đảo tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác cải cách hành chính và giám sát chất lượng thực thi công vụ của các bộ, công chức, viên chức..

6. Đảm bảo kinh phí và các điều kiện cần thiết cho việc thực hiện cải cách hành chính nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện chịu trách nhiệm:

a) Xác định, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của đơn vị; xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách thực hiện cải cách hành chính hàng năm gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ để tổng hợp, cân đối ngân sách tỉnh cho triển khai kế hoạch cải cách hành chính và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh; kiểm tra, đôn đốc và định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9

tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tình hình, kết quả thực hiện cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị (qua Sở Nội vụ).

c) Lập dự toán kinh phí để thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch 5 năm, hàng năm.

2. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan thường trực tổ chức triển khai, điều phối, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính.

b) Chủ trì triển khai các nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

c) Kiểm tra và tổng hợp, xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm, trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Kiểm tra và tổng hợp việc thực hiện, định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo UBND tỉnh, tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính.

đ) Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với dịch vụ hành chính do cơ quan hành chính nhà nước thực hiện.

e) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức làm công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện.

g) Chủ trì triển khai công tác tuyên truyền về cải cách hành chính.

3. Sở Tư pháp: Chủ trì triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp việc thực hiện nhiệm vụ: Cải cách thể chế, Cải cách thủ tục hành chính.

4. Văn phòng UBND tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, vận hành mạng thông tin hành chính điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh trên internet.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho các đề án, dự án trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm về cải cách hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Xây dựng trụ sở cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh hiện đại, tập trung ở những nơi có điều kiện.

6. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện cải cách hành chính; chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

b) Chủ trì triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp việc thực hiện nhiệm vụ: Cải cách tài chính công.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh triển khai Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính nhà nước.

8. Sở Y tế: Chủ trì hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

10. Sở Khoa học và công nghệ: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu đề xuất đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

11. Đài phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa, Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh; Đài truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan thông tin báo chí trên địa bàn tỉnh:

Xây dựng chuyên trang, chuyên mục về cải cách hành chính để tuyên truyền các nội dung cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016; về tình hình, kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, cơ quan; UBND các địa phương trong tỉnh.

12. Giao Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp và báo cáo thực hiện công tác cải cách hành chính ở cấp xã thuộc địa bàn quản lý; báo cáo việc thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND cấp xã và tổng hợp chung vào báo cáo của UBND cấp huyện.

Phần thứ ba NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Trung ương sớm triển khai các Chương trình, Đề án, Dự án tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

2. Đề nghị Trung ương sớm triển khai mô hình chuẩn cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và phần mềm điện tử dùng chung thống nhất cho tất cả các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương còn nhiều khó khăn, nhất là các đơn vị cấp huyện, cấp xã, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Sớm ban hành và triển khai Đề án “Hỗ trợ triển khai nhân rộng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện”

3. Đề nghị Trung ương tăng cường hỗ trợ địa phương đầu tư trụ sở cấp xã, phường đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước theo kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1441/QĐ-TTg ngày 06/10/2008. Đặc biệt các xã đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; bao gồm: các xã chưa có trụ sở, các xã có trụ sở là nhà tạm, các xã có trụ sở đã xuống cấp không đảm bảo yêu cầu làm việc; các xã không thuộc vùng khó khăn nhưng đã xây dựng từ quá lâu, đã xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn.


4. Đề nghị Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH (Đ01).



Nguyễn Đức Quyền

**DANH MỤC**
VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
Giai đoạn 2011-2015: 79 văn bản
(Kèm theo Báo cáo số 38 /BC-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. VĂN BẢN CỦA TỈNH ỦY, HĐND TỈNH (03 văn bản)

1. Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 27/6/2011 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011 – 2015.
2. Báo cáo số 92-BC/TU ngày 28/7/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh Ủy về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thuế, thủ tục xuất nhập khẩu, vay vốn, giao đất, cho thuê đất, đầu tư xây dựng, vv...
3. Nghị quyết số 33/2012/NQ-HĐND ngày 04/7/2012 về giám sát thủ tục hành chính.

B. VĂN BẢN CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH (76 văn bản)

I. NĂM 2015: 12 văn bản

1. Quyết định 915/QĐ-UBND ngày 19/3/2015
Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2015
2. Quyết định 936/2015/QĐ-UBND ngày 19/3/2015
Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố
3. Quyết định 1038/QĐ-UBND ngày 27/3/2015
Ban hành Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2015
4. Quyết định 1037/QĐ-UBND ngày 27/3/2015
Ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2015
5. Quyết định 1542/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015
Ban hành Quy định cụ thể cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục, thời gian các bước thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
6. Quyết định 999/2015/QĐ-UBND ngày 26/3/2015
Ban hành quy định về thực hiện trình thủ tục chấp thuận chủ trương, địa điểm thực hiện đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh
7. Quyết định 1122/QĐ-UBND ngày 02/4/2015
Phê duyệt giao kế hoạch chi tiết nguồn kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan quản lý nhà nước năm 2015 của tỉnh
8. Quyết định 1378/QĐ-UBND ngày 16/4/2015
Phê duyệt Đề án: "Bố trí, sắp xếp và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên ngành

giáo dục tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"

9. Quyết định 981/QĐ-UBND ngày 24/3/2015

Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2015 tỉnh Thanh Hóa

10. Quyết định 1039/QĐ-UBND ngày 27/3/2015

Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2015

11. Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 23/01/2015

Phê duyệt lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2015, định hướng đến năm 2020

12. Quyết định 1380/QĐ-UBND ngày 16/04/2015

Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Triển khai thí điểm hệ thống một cửa điện tử cho một số Sở có nhiều thủ tục hành chính

II. NĂM 2014: 11 văn bản

1. Quyết định 1404/QĐ-UBND ngày 12/5/2014

Ban hành Kế hoạch hành động tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp tranh thủ thời cơ, vận hội mới để tái cơ cấu và phát triển bền vững

2. Công điện 02/CĐ-UBND ngày 06/02/2014

Về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nghiêm cấm sử dụng xe công đi lễ hội và tổ chức đi lễ hội trong giờ làm việc

3. Quyết định 854/QĐ-UBND ngày 27/3/2014

Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014

4. Kế hoạch 127/KH-UBND ngày 26/9/2014

Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 24/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 75/2014/QH13 của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII đối với việc triển khai thi hành Hiến pháp; công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và kiểm soát thủ tục hành chính

5. Công văn 7366/UBND-NC ngày 14/8/2014

Chấn chỉnh hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh

6. Kế hoạch 169/KH-UBND ngày 16/12/2014

Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa

7. Kế hoạch 30/KH-UBND ngày 07/4/2014

Kế hoạch triển khai ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015

8. Quyết định 4582/QĐ-UBND ngày 19/12/2014

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008

9. Quyết định 3974/QĐ-UBND ngày 18/11/2014

Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và kinh phí thi tuyển công

chức năm 2014 trên địa bàn tỉnh

10. Quyết định 1202/QĐ-UBND ngày 23/4/2014

Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2014 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

11. Quyết định 4129/QĐ-UBND ngày 25/11/2014

Ban hành quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh

III. NĂM 2013: 20 văn bản

1. Quyết định 699/QĐ-UBND ngày 26/02/2013

Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2013

2. Công văn 2544/UBND-NN ngày 16/4/2013

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

3. Công điện 4/CD-UBND ngày 23/02/2013

Công điện về việc chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính; nghiêm cấm sử dụng xe công đi lễ hội và tổ chức đi lễ hội trong giờ làm việc

4. Quyết định 4765/QĐ-UBND ngày 31/12/2013

Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều, khoản của Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động kiểm soát quy định, công bố thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

5. Chỉ thị 06/CT-UBND ngày 01/4/2013

Chỉ thị về việc triển khai hệ thống Khai thuế qua mạng Internet

6. Kế hoạch 81/KH-UBND ngày 10/7/2013

Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2013/NĐ-CP của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

7. Kế hoạch 75/KH-UBND ngày 06/6/2013

Kế hoạch rà soát quy định, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, đầu tư, đất đai và xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013 - 2015

8. Quyết định 444/QĐ-UBND ngày 31/01/2013

Thông qua phương án đơn giản hoá 46 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Thanh Hoá

9. Quyết định 2212/QĐ-UBND ngày 28/6/2013

Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc đăng ký kê khai thuế qua mạng Internet đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

10. Quyết định 599/2013/QĐ-UBND ngày 12/02/2013

Ban hành quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư,

thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (*hết hiệu lực, được thay thế bởi QĐ 999/2015/QĐ-UBND*)

11. Kế hoạch 128/KH-UBND ngày 12/12/2013

Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2014

12. Quyết định 3380/QĐ-UBND ngày 30/9/2013

Ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng hệ thống Thư điện tử công vụ trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa

13. Chỉ thị 21/CT-UBND ngày 06/12/2013

Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý Tài chính - Ngân sách xã

14. Quyết định 4460/QĐ-UBND ngày 13/12/2013

Bổ sung Kế hoạch triển khai, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2014 (Ban hành kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh)

15. Quyết định 3293/QĐ-UBND ngày 20/9/2013

Bổ sung kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2014 (ban hành kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh)

16. Quyết định 2457/QĐ-UBND ngày 16/7/2013

Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

17. Quyết định 2366/QĐ-UBND ngày 09/7/2013

Phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020

18. Quyết định 4569/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013

Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh (*Hết hiệu lực, được thay thế bởi QĐ 4129/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014*)

19. Thông báo 54/TB-UBND ngày 10/5/2013

Thông báo kết luận Phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 4, nội dung phiên họp tháng 5 năm 2013

20. Quyết định 445/QĐ-UBND ngày 31/01/2013

Ban hành kế hoạch rà soát quy định, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2013

IV. NĂM 2012: 13 văn bản

1. Quyết định 1525/QĐ-UBND ngày 23/5/2012

Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2015

2. Chỉ thị 20/CT-UBND ngày 27/6/2012

Chỉ thị về việc đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

3. Quyết định 2603/QĐ-UBND ngày 15/8/2012

Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong công tác đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài và cấp Phiếu lý lịch tư pháp

4. Quyết định 3271/QĐ-UBND ngày 04/10/2012

Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án triển khai mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng phần mềm một cửa và cung cấp dịch vụ hành chính công cấp huyện

5. Quyết định 3396/2012/QĐ-UBND ngày 16/10/2012

Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước tỉnh Thanh Hóa

6. Quyết định 1687/QĐ-UBND ngày 05/6/2012

Ban hành quy định mức bình quân học sinh/lớp học và định mức biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hành chính các trường mầm non công lập

7. Quyết định 3160/QĐ-UBND ngày 27/9/2012

Bổ sung kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 : 2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011 - 2013 (ban hành kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh)

8. Quyết định 4087/QĐ-UBND ngày 04/12/2012

Phê duyệt điều chỉnh kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

9. Quyết định 3306/QĐ-UBND ngày 08/10/2012

Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo cán bộ, công chức xã năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ

10. Quyết định 903/QĐ-UBND ngày 04/4/2012

Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

11. Quyết định 3170/QĐ-UBND ngày 27/9/2012

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2012/NQ-HĐND ngày 04/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh

12. Quyết định 654/QĐ-UBND ngày 13/3/2012

Ban hành kế hoạch rà soát quy định, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh năm 2012

13. Kế hoạch 93/KH-UBND ngày 15/11/2012

Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2013

V. NĂM 2011: 20 văn bản

1. Kế hoạch 45/KH-UBND ngày 05/8/2011

Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 27/6/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011 - 2015

2. Kế hoạch 25/KH-UBND ngày 28/4/2011

Kế hoạch thực hiện "Năm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh"

3. Chỉ thị 26/CT-UBND ngày 15/11/2011

Chỉ thị về việc tăng cường chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

4. Chỉ thị 27/CT-UBND ngày 17/11/2011

Chỉ thị về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước

5. Quyết định 3534/2011/QĐ-UBND ngày 26/10/2011

Ban hành quy chế phối hợp trong hoạt động kiểm soát quy định, công bố thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

6. Chỉ thị 25/CT-UBND ngày 03/11/2011

Chỉ thị về việc triển khai thực hiện chiến lược cải cách hệ thống Thuế giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

7. Quyết định 4089/QĐ-UBND ngày 17/11/2011

Phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hoạt động của cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2011 - 2015

8. Kế hoạch 52/KH-UBND ngày 13/9/2011

Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hóa

9. Kế hoạch 36/KH-UBND ngày 23/6/2011

Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về Công nghệ thông tin và Truyền thông" trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2015

10. Quyết định 3607/QĐ-UBND ngày 01/11/2011

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020

11. Quyết định 804/QĐ-UBND ngày 16/3/2011

Điều chỉnh Kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2011 - 2013 (ban hành kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh)

12. Quyết định 3799/QĐ-UBND ngày 18/11/2011

Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020" giai đoạn 2011 - 2015

13. Quyết định 3617/QĐ-UBND ngày 02/11/2011

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡngn cán bộ, công chức giai đoạn 2011-2015

14. Quyết định 1181/QĐ-UBND ngày 15/4/2011

Phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2011

15. Quyết định 2837/QĐ-UBND ngày 29/8/2011

Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa

16. Quyết định 3224/2011/QĐ-UBND ngày 05/10/2011

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (*Hết hiệu lực được thay thế bởi Quyết định 4569/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013*).

17. Quyết định 2413/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011

Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2011-2015

18. Quyết định 2414/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011

Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý thời kỳ 2011 - 2015.

19. Công văn 4122/UBND-CNTT ngày 06/7/2011

V/v gửi, nhận văn bản qua hệ thống mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh quản lý thời kỳ 2011 - 2015.

20. Quyết định 3678/2011/QĐ-UBND ngày 08/11/2011

Quy định về điều động, chuyển, tiếp nhận và tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên hành chính trong các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập.



**DANH SÁCH
ĐƠN VỊ ĐÃ KIỂM TRA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Năm 2011: 16 đơn vị

- UBND huyện Hậu Lộc và xã Minh Lộc.
- UBND huyện Hà Trung và xã Hà Long.
- UBND huyện Nông Cống và xã Công Chính.
- UBND huyện Như Xuân và xã Thanh Hòa.
- UBND huyện Triệu Sơn và xã Dân Lý.
- UBND huyện Đông Sơn và xã Đông Anh.
- UBND huyện Vĩnh Lộc và thị trấn Vĩnh Lộc.
- UBND Thành phố Thanh Hóa và phường Ba Đình.

Năm 2012: 19 đơn vị

- Sở Giáo dục và Đào tạo
- Sở Thông tin và Truyền thông
- Sở Lao động, TB&XH; Trung tâm giới thiệu việc làm
- Sở Y tế; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Bệnh viện Nội tiết
- Sở Tư pháp
- Ban Quản lý KKT Nghi Sơn
- UBND huyện Hoằng Hóa; xã Hoằng Đông; xã Hoằng Đạo
- UBND huyện Bá Thước; thị trấn Cành Nàng; xã Điền Lư
- UBND huyện Quảng Xương
- UBND huyện Yên Định
- UBND huyện Triệu Sơn
- UBND huyện Thạch Thành.

Năm 2013: 12 đơn vị

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Sở Giao thông, Vận tải.

- Sở Xây dựng.
- UBND huyện Thiệu Hóa.
- UBND TP Thanh Hóa; phường Ba Đình, xã Quảng Thành.
- UBND huyện Nông Cống; xã Vạn Hòa; thị trấn Nông Cống
- UBND huyện Đông Sơn.

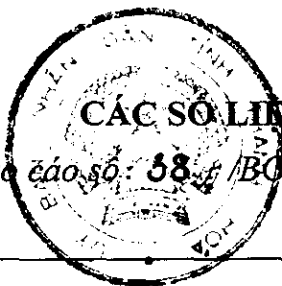
Năm 2014: 16 đơn vị

- Huyện Tĩnh Gia
- Sở Công Thương
- Huyện Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Thành
- Huyện Cẩm Thủy, thị trấn Cẩm Thủy, xã Cẩm Sơn
- Huyện Quảng Xương
- Thị xã Sầm Sơn
- Huyện Triệu Sơn
- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thọ Xuân, xã Xuân Quang
- Huyện Ngọc Lặc, xã Minh Sơn, thị trấn Ngọc Lặc

Quý I/2015: 10 đơn vị

- Sở Y tế và Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh.
- UBND các huyện Nga Sơn và xã Nga Thành;
- UBND huyện Hậu Lộc;
- UBND huyện Triệu Sơn và xã Minh Dân, xã Thọ Cường
- UBND huyện Bá Thước.

Tổng 05 năm: 73 đơn vị (Tính đến quý I/2015)

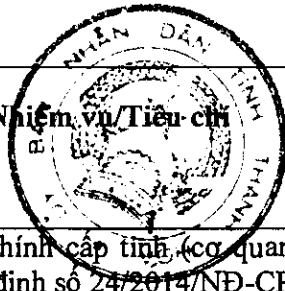


Phụ lục số 03

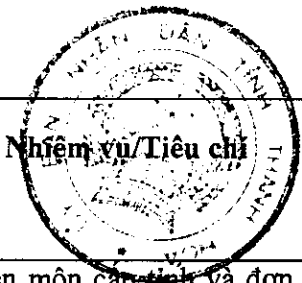
CÁC SỐ LIỆU CỤ THỂ VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: 38-BC/UBND ngày 01 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1.	Số văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của tỉnh (Quyết định, Chỉ thị, Công văn hướng dẫn...)	21	15	20	11	12	
2.	Số lượng cơ quan, đơn vị được kiểm tra cải cách hành chính của tỉnh	16	19	12	16	10	
3.	Số lượng các hình thức tuyên truyền CCHC tại tỉnh	Kết hợp nhiều hình thức					
4.	Số mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng	4	5	5	12	12	
5.	Số văn bản QPPL do tỉnh ban hành hàng năm	46	46	45	35	17	
6.	Số VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh được rà soát, hệ thống hoá	46	112	37	57	11	
7.	Số văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế	3	8	2	6	1	
8.	Số văn bản đề nghị bãi bỏ, hủy bỏ	5	3	0	2		
9.	Số thủ tục hành chính trong Bộ thủ tục hành chính của tỉnh (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã)	1.778	1.790	1.784	1.821	1.849	
10.	Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc trên cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC.	1.778	1.790	1.784	1.821	1.849	
11.	Số lượng các TTHC thực hiện ở địa phương được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.155	1.397	1.513	1.513	1.829	
12.	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	155	196	196	196	196	



STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
13.	Số cơ quan hành chính cấp tỉnh, (cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP)	20	20	20	20	20	
14.	Số đơn vị chính cấp huyện	27	27	27	27	27	
15.	Số đơn vị hành chính cấp xã	637	637	637	637	637	
16.	Số đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị sự nghiệp dịch vụ công) trực thuộc (thống kê tổng số cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	1.903	1.903	1.903	1.903	1.903	
17.	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập (cấp tỉnh, cấp huyện)	24	24	26	27	29	
18.	Tổng số biên chế của tỉnh	59.741	64.081	64.193	64.933	65.688	
19.	Số lượng công chức cấp xã	12.291	13.204	13.557	13.609	13.609	
20.	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	9.586	10.499	10.852	12.391	12.391	
21.	Số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2.700	6.000	7.857	2.861		Năm 2015 đang thực hiện
22.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh	114	96	70	206		
23.	Số cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	10.484	11.105	11.703	25.139		
24.	Số cơ quan hành chính (tỉnh, huyện) thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	47	47	47	47	47	
25.	Số đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm	1.903	1.903	1.903	1.903	1.903	
26.	Tỷ lệ số văn bản chính thức được trao đổi dưới dạng điện tử	70%	80%	80%	85%	90%	
27.	Tỷ lệ công chức được cấp hộp thư điện tử	100%	100%	100%	100%	100%	



STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
28.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	47	47	47	47	47	
29.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	47	47	47	47	47	
30.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có Công (hoặc Trang) thông tin điện tử	47	47	47	47	47	
31.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có bản công bố ISO	13	20	32	6		
32.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới người dân, doanh nghiệp triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	20	20	20	20	20	
33.	Số đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	27	27	27	27	27	
34.	Số đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	637	637	637	637	637	
35.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	15	15	20	40	40	
36.	Số huyện thực hiện mô hình một cửa có Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hiện đại	2	2	1	0	14	